



ỦY BAN NHÂN DÂN TP HẢI PHÒNG  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO  
MỘT THÀNH VIÊN  
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI  
VĨNH BẢO  
H. VĨNH BẢO T. PH. H. H.

MSDN: 0200110909

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Bảo, ngày 18 tháng 3 năm 2024

## THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP

### I. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP:

Họ và tên: Lê Minh Tân.

Số CCCD: 031071009001

Ngày cấp: 09/4/2021; Nơi cấp: Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Số điện thoại: 0914 26 42 85.

Email: leminhtan1971@gmail.com

Chức vụ: Chủ tịch Công ty.

### II. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP:

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo.

Mã số doanh nghiệp: 0200110909.

Địa chỉ: Số 12/256 khu phố Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225 3 884 257.

Email: [thuyloivinhbaohp@gmail.com](mailto:thuyloivinhbaohp@gmail.com).

Trang thông tin điện tử: [thuyloivinhbao.com.vn](http://thuyloivinhbao.com.vn)

Đại diện chủ sở hữu: Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 292.122.730.404 đồng.

### III. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

| TT | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600     |
| 2  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác:<br>Chi tiết: Nạo vét sông ngòi, đắp đê làm kè; sửa chữa các công trình kỹ thuật công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước | 4390     |
| 3  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:<br>Chi tiết: Vận hành hệ thống thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp                 | 8299     |
| 4  | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                 | 0311     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5  | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0312 |
| 6  | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0321 |
| 7  | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 8  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại:<br>Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2592 |
| 9  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 10 | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3311 |
| 11 | Lắp đặt máy móc thiết bị và thiết bị công nghiệp:<br>Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 12 | Thoát nước và xử lý nước thải.<br>Chi tiết: Thoát nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 13 | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 14 | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 15 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tiêu thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 16 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 17 | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 18 | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 19 | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229 |
| 20 | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 21 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí:<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 22 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 23 | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh:<br>Chi tiết: Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |
| 24 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:<br><br>Chi tiết: Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi; Tư vấn đấu thầu xây lắp công trình thủy lợi; Tư vấn các phương pháp tưới tiêu khoa học; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; Tư vấn, thẩm tra hồ sơ thiết kế công trình thủy lợi; Tư vấn, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn, thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án; Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình | 7110 |
| 25 | Hoạt động tư vấn quản lý:<br>Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ dự án đầu tư; tư vấn quản lý dự án (nhóm B); tư vấn lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng; tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình; Dịch vụ tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 26 | Hoạt động thiết kế chuyên dụng:<br>Chi tiết: Thiết kế công trình thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410 |